

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu năm	425.337.764
Tăng trong năm	1.124.655.741
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình (*)	315.128.906
Phân bổ trong năm	(727.815.663)
	<hr/>
Số dư cuối năm	1.137.306.748
	<hr/> <hr/>

(*) Việc phân loại lại từ tài sản cố định phản ánh giá trị còn lại của các tài sản hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định, là tiêu chuẩn có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên, theo quy định tại Điều 3 Thông tư 45. Các tài sản này được phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình trong kỳ (Thuyết minh 6). Giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính còn lại nhưng không quá 3 năm.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế		
Thuế giá trị gia tăng	1.291.336.526	3.296.395.951
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.382.275.449	6.909.872.364
Thuế thu nhập cá nhân	1.498.699.900	42.675.075
Thuế tài nguyên	709.580.000	4.661.056.800
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	353.000	353.000
Các khoản phải nộp khác		
Phí môi trường	44.348.750	497.499.150
	<hr/>	<hr/>
	5.926.593.625	15.407.852.340
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	68.152.232	20.497.961
Bảo hiểm xã hội	6.196.700	3.439.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.496.885.234	167.725.220
	9.571.234.166	191.662.281

13. Các khoản dự phòng

Biến động của các khoản dự phòng trong năm như sau:

	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (*) VND	Chi phí khôi phục môi trường VND	Tổng cộng
Số dư đầu năm	-	-	-
Dự phòng lập trong năm	30.505.577.702	11.410.627.382	41.916.205.084
Số dư cuối năm	30.505.577.702	11.410.627.382	41.916.205.084

(*) Theo Nghị định 203/2013/NĐ-CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trường hợp nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nhiều lần thì số tiền nộp từ lần thứ hai phải nhân với tỷ số chênh lệch giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm nộp tiền và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản lần đầu. Do đó khoản dự phòng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản sẽ thay đổi trong trường hợp giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thay đổi trong tương lai.

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

14. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	63.000.000.000	4.500.000.000	56.153.219.237	4.706.929.283	1.103.464.642	66.165.019.665	195.628.632.827
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	138.283.727.635	138.283.727.635
Phân bổ vào các quỹ	-	-	69.141.863.818	-	-	(69.141.863.818)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(14.940.678.010)	(14.940.678.010)
Cổ tức (Thuyết minh 16)	-	-	-	-	-	(63.000.000.000)	(63.000.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	63.000.000.000	4.500.000.000	125.295.083.055	4.706.929.283	1.103.464.642	57.366.205.472	255.971.682.452
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	86.555.207.991	86.555.207.991
Phân bổ vào các quỹ (Thuyết minh 17)	-	-	(12.641.863.818)	-	-	12.641.863.818	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	-	-	3.062.698.211	3.062.698.211
Cổ tức (Thuyết minh 16)	-	-	-	-	-	(75.600.000.000)	(75.600.000.000)
Lợi nhuận tái đầu tư	63.000.000.000	-	(43.000.000.000)	-	-	(20.000.000.000)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	126.000.000.000	4.500.000.000	69.653.219.237	4.706.929.283	1.103.464.642	64.025.975.492	269.989.588.654

15. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	12.600.000	12.600.000.000	6.300.000	63.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	12.600.000	12.600.000.000	6.300.000	63.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	12.600.000	12.600.000.000	6.300.000	63.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

16. Cổ tức

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 01/2013/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 1 năm 2013, Công ty tạm thời xác định tỷ lệ chia cổ tức trong năm 2012 là 63.000.000.000 VNĐ từ lợi nhuận thuần trong năm tương đương 100% vốn cổ phần bằng tiền mặt. Tuy nhiên, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2013 đã ra Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐTN quyết định phân phối khoản cổ tức năm 2012 là 75.600.000.000 VND của lợi nhuận thuần trong năm tương đương 120% vốn cổ phần bằng tiền mặt. Phần cổ tức chênh lệch đã được ghi nhận bổ sung trong báo cáo tài chính năm 2013.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 07/2013/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 7 năm 2013 và số 09/2013/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 11 năm 2013, Công ty tạm thời tạm ứng chia cổ tức trong năm 2013 là 63.000.000.000 VNĐ từ lợi nhuận chưa phân phối tương đương đương với 50% vốn cổ phần bằng tiền mặt sau khi phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn bổ sung từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 31/03/2013.

17. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 01/2013/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 1 năm 2013, Công ty đã tạm thời trích trước 50% của lợi nhuận thuần trong năm là 69.141.863.818 VNĐ vào Quỹ đầu tư và phát triển trong năm 2012. Tuy nhiên, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã ra Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐTN quyết định chỉ phân phối 56.500.000.000 VNĐ vào Quỹ đầu tư và phát triển. Phần đã trích thừa được ghi nhận lại vào lợi nhuận chưa phân phối trong báo cáo tài chính năm 2013.

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

18. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	2013 VND	2012 VND
Lãi tiền gửi	14.966.844.318	23.058.334.035
Lãi bán hàng trả chậm	1.311.013.530	1.816.670.259
Doanh thu hoạt động tài chính khác	254.909.567	264.589.445
	<hr/> 16.532.767.415	<hr/> 25.139.593.739

20. Thu nhập khác

	2013 VND	2012 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	335.795.455	18.320.000.000
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	491.504.757
Thu nhập khác	58.776.952	64.932.422
	<hr/> 394.572.407	<hr/> 18.876.437.179

21. Chi phí khác

	2013 VND	2012 VND
Giá trị còn lại của tài sản đã thanh lý	-	8.418.481.945
Các khoản chi phí thuế	-	2.622.047.971
Chi hỗ trợ y tế, giáo dục	3.291.185.979	2.008.340.200
Chi đóng góp cho Tỉnh Hà Giang (*)	8.190.000.000	-
Chi phí khác	412.110.459	564.678.992
	<hr/> 11.893.296.438	<hr/> 13.613.549.108

(*) Phản ánh khoản đóng góp theo Công văn số 563/CT - KTT ngày 3 tháng 7 năm 2013 của Cục thuế Tỉnh Hà Giang về việc thực hiện đóng góp từ hoạt động khai thác khoáng sản theo Quyết định số 2621/2012/QĐ – UBND ngày 3 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Giang.

22. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2013 VND	2012 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	8.833.860.062	11.426.868.365

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	95.389.068.053	149.710.596.000
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	9.538.906.805	14.971.059.600
Ưu đãi thuế	(4.782.861.035)	(8.249.559.808)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	2.430.599.416	4.555.232.409
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.065.654.071	150.136.164
Chênh lệch tạm thời	581.560.805	-
	8.833.860.062	11.426.868.365

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định tại Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp có liên quan và Công văn số 3654/TCT-CS ngày 30 tháng 9 năm 2008 của Tổng cục thuế, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có lãi và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Sau thời gian hưởng ưu đãi, Công ty sẽ áp dụng mức thuế suất phổ thông theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Theo quy định trên thì năm 2009 là năm thứ tư Công ty hoạt động liên tục có lãi từ sau khi cổ phần hóa và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, theo Công văn số 555/CT-KTT ngày 31 tháng 7 năm 2009 của Cục thuế Tỉnh Hà Giang, năm 2007 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Do chưa có sự thống nhất về ưu đãi thuế nêu trên Công ty đã tính và kê khai thuế thu nhập Doanh nghiệp phải nộp theo Công văn số 555/CT-KTT.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất phổ thông là 25%. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 và ngày 1 tháng 1 năm 2016, mức thuế suất phổ thông giảm xuống tương ứng còn 22% và 20% do thay đổi của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

23. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngày 23 tháng 7 năm 2013, Công ty phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỉ lệ 1:1 đồng thời thông báo đăng ký niêm yết và đăng ký lưu ký bổ sung toàn bộ số cổ phiếu này. Do đó vốn điều lệ của Công ty sau khi phát hành là 126.000.000.000 VND.

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 86.555.207.991 VND (2012: 138.283.727.635 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 12.600.000 cổ phiếu (2012 – trình bày lại: 12.600.000), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	86.555.207.991	138.283.727.635
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	86.555.207.991	138.283.727.635

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2013	2012 Trình bày lại
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	6.300.000	6.300.000
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng ngày 23 tháng 7 năm 2013	6.300.000	6.300.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	12.600.000	12.600.000

(iii) Điều chỉnh lại số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông VND	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Theo số đã báo cáo	6.300.000	21.950
Điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng ngày 23 tháng 7 năm 2013	6.300.000	(10.975)
Số đã điều chỉnh lại	12.600.000	10.975

24. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro. Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	189.097.858.321	234.428.858.949
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(ii)	10.060.377.166	675.458.057
Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ	(iii)	500.000.000	500.000.000
		<hr/>	<hr/>
		199.658.235.487	235.604.317.006